

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

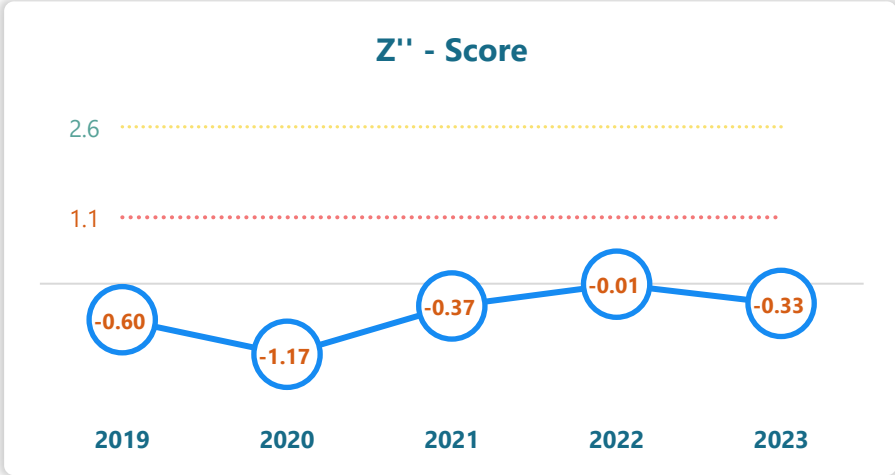
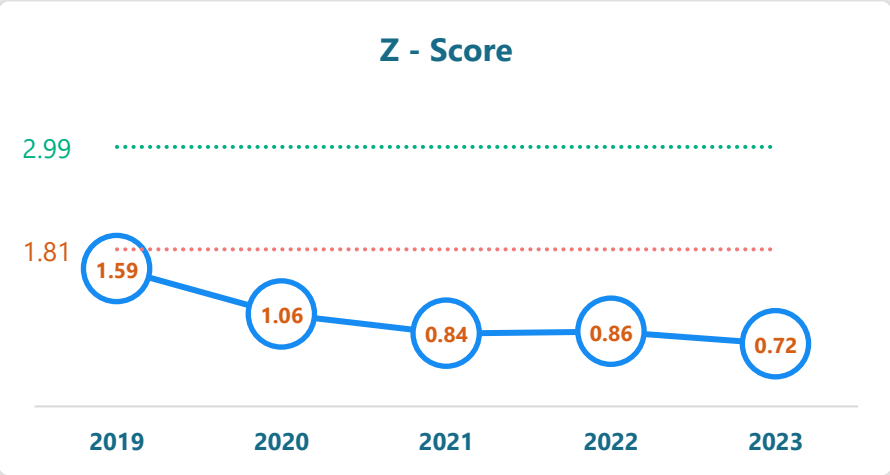
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-6.8%	-15.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.72
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.33
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
801		▲ 50.0
tỷ VNĐ		▲ 6.6%



LN sau thuế	2023	YoY
-16.5		▼ 18.0
tỷ VNĐ		▼ 1197%

ROE	2023	+/- YoY
-9.9%		▼ 10.9%

ROA	2023	+/- YoY
-1.7%		▼ 1.8%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NTT** năm **2023** đạt **0.72**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

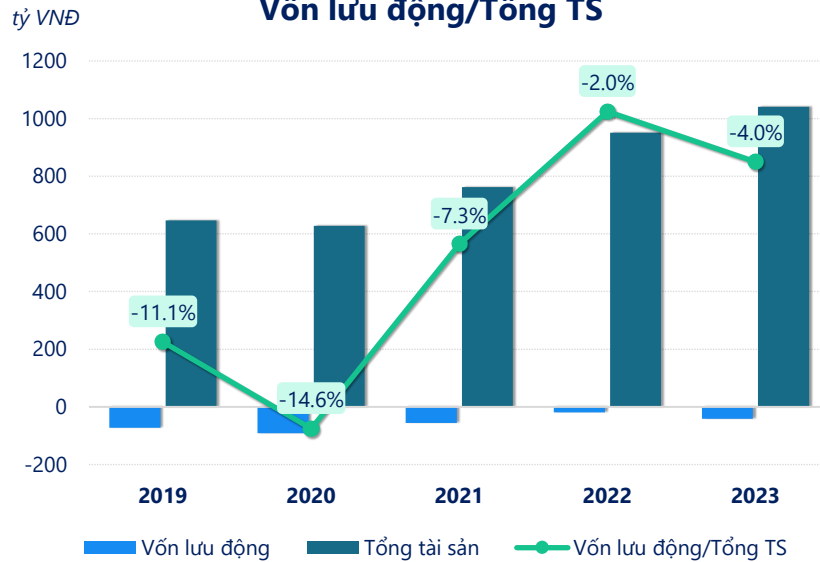
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-0.33 < 1.1**, cho thấy **NTT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **NTT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **800.9** tỷ đồng **tăng 6.60%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1197%** chỉ còn **-16.48** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -9.90% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

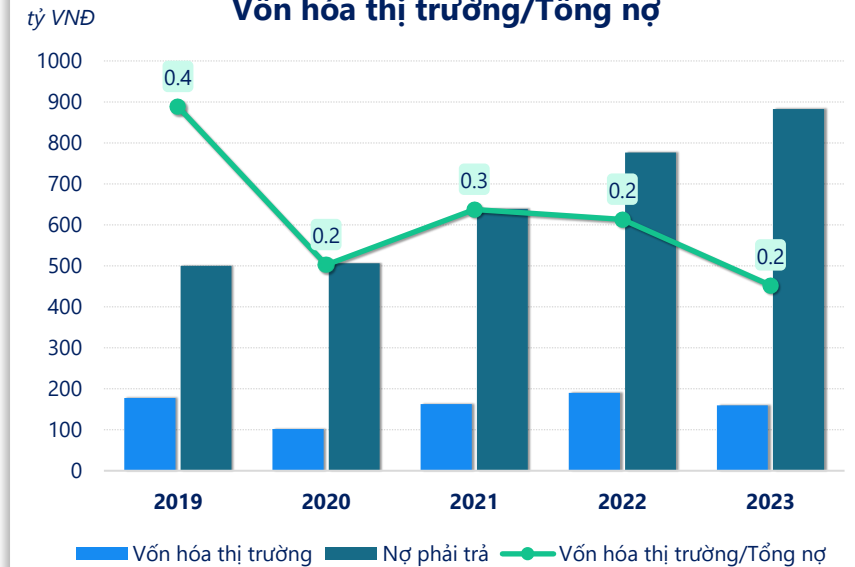


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

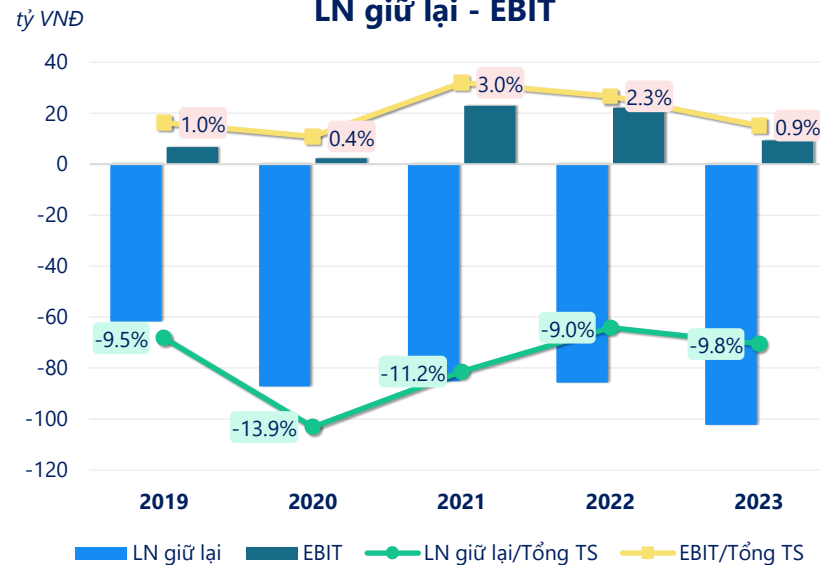
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

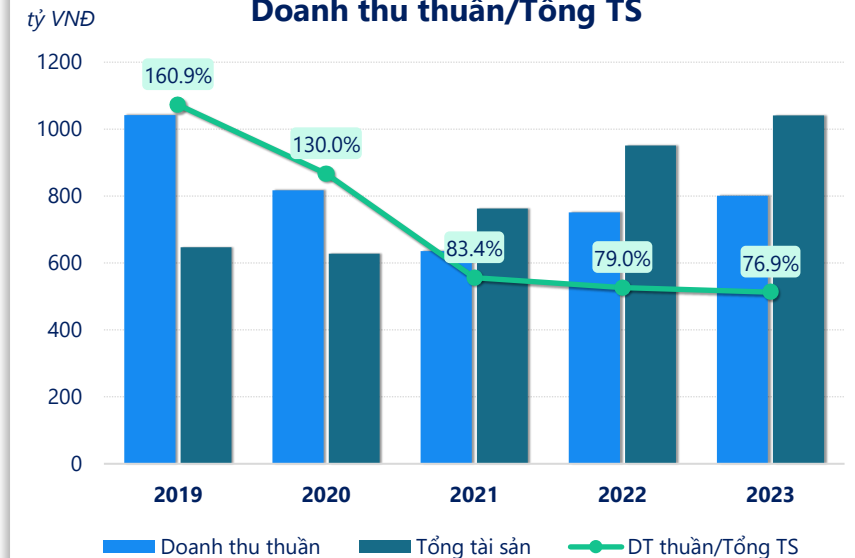
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,040</b>	<b>951</b>	<b>9.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>477</b>	<b>611</b>	<b>-22.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	58.1	25.2	131%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.6	44.6	-2.2%
Phải thu ngắn hạn	103	147	-29.9%
Hàng tồn kho	262	387	-32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	7.64	31.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>563</b>	<b>340</b>	<b>65.7%</b>
Phải thu dài hạn	36.7	36.7	0.0%
Tài sản cố định	389	236	64.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	109	61.0	78.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.22	1.22	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>27.2</b>	<b>5.10</b>	<b>434%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>883</b>	<b>776</b>	<b>13.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>481</b>	<b>630</b>	<b>-23.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	275	282	-2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	157	305	-48.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>402</b>	<b>146</b>	<b>175%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	183	113	62.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>157</b>	<b>175</b>	<b>-10.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>157</b>	<b>175</b>	<b>-10.1%</b>
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,042</b>	<b>817</b>	<b>636</b>	<b>751</b>	<b>801</b>
Giá vốn hàng bán	1,031	791	585	689	766
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>10.6</b>	<b>25.7</b>	<b>50.6</b>	<b>62.7</b>	<b>35.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.62	1.70	1.11	2.89	6.17
Chi phí TC	34.7	30.1	21.6	24.2	31.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>34.3</b>	<b>28.6</b>	<b>20.5</b>	<b>20.4</b>	<b>21.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.63	9.16	8.39	8.33	6.58
Chi phí QLDN	22.6	22.7	22.3	23.6	19.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-50.7</b>	<b>-34.6</b>	<b>-0.50</b>	<b>9.53</b>	<b>-15.5</b>
Lợi nhuận khác	23.1	8.19	2.78	-7.84	3.21
<b>LN trước thuế</b>	<b>-27.6</b>	<b>-26.4</b>	<b>2.28</b>	<b>1.69</b>	<b>-12.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-30.4</b>	<b>-25.6</b>	<b>2.08</b>	<b>1.50</b>	<b>-16.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-30.4</b>	<b>-25.6</b>	<b>2.08</b>	<b>1.50</b>	<b>-16.5</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	120	78.7	17.4	73.0	205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.21	-4.96	-22.7	-99.2	-236
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-121	-66.8	20.8	27.4	63.0
Tiền đầu kỳ	2.59	1.70	8.60	24.1	25.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.92</b>	<b>6.89</b>	<b>15.4</b>	<b>1.19</b>	<b>32.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.01	0.10	-0.12	0.98
Tiền cuối kỳ	1.70	8.60	24.1	25.2	58.1